

Số: **127**/NQ-HĐND

Trà Cú, ngày **17** tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về việc dự toán ngân sách, phân bổ
nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 – 2020; Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 04/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2020; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2020, như sau:

I. VỀ THU NGÂN SÁCH:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 751.728 triệu đồng, trong đó:

1. Thu nội địa: 56.400 triệu đồng, cụ thể :

- Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 21.000 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ: 15.000 triệu đồng.

- Vốn kiến thiết thị chính có tính chất xây dựng cơ bản: 5.500 triệu đồng.
- Chi sửa chữa và chi trả đèn đường công cộng: 1.650 triệu đồng.
- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch sử dụng đất: 600 triệu đồng.
- Mua sắm tài sản phục vụ công tác: 677.067 triệu đồng.
- Nâng cấp phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản: 330 triệu đồng.
- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế tập thể: 88 triệu đồng.
- Lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) nguồn thu tiền sử dụng đất: 400 triệu đồng.

1.3. Chi sự nghiệp khoa học – công nghệ: 274 triệu đồng.

1.4. Chi sự nghiệp môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường): 4.596 triệu đồng (do bố trí kinh phí xử lý rác cho Nhà máy đi vào hoạt động).

1.5. Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao huyện: 3.645 triệu đồng, tăng 39,22% so dự toán năm 2019 (do sát nhập Đài Truyền thanh, kinh phí tham dự Đại hội thể dục – thể thao tỉnh Trà Vinh, kinh phí Tháng hành động vì trẻ em, kinh phí tham dự Lễ hội Ok – Om – Bok).

1.6. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bố trí kinh phí biên chế sự nghiệp): 285 triệu đồng.

1.7. Chi đảm bảo xã hội (Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội): 26.550 triệu đồng, trong đó (kinh phí thực hiện Nghị định số 136 của Chính phủ 20.456 triệu đồng, kinh phí thăm viếng đối tượng chính sách 583 triệu đồng, kinh phí mua Bảo hiểm y tế, mai táng phí cho Hội Cựu chiến binh huyện và kinh phí đảm bảo xã hội 2.869 triệu đồng, chi hỗ trợ theo Quyết định 102: 2.642 triệu đồng).

1.8. Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo: 313.749 triệu đồng, tăng 5,08% so dự toán năm 2019 (do tăng mức lương tối thiểu và chế độ chính sách xã đặc biệt khó khăn).

1.9. Chi quản lý Nhà nước – Đảng – Đoàn thể: 39.123 triệu đồng, tăng 20,14% so dự toán năm 2019 (do tăng lương cơ sở và nâng lương thường xuyên). Trong đó:

- Khối hành chính: 11.990 triệu đồng (kể cả phụ cấp và kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân, kinh phí khen thưởng, xây dựng đời sống văn hóa, kinh phí hỗ trợ chức sắc, chức việc theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HDND, kinh phí tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo).

- Khối Đảng: 21.195 triệu đồng.

- Khối Đoàn thể: 5.938 triệu đồng.

1.10. Chi an ninh – quốc phòng: 1.815 triệu đồng

1.11. Chi khác ngân sách: 2.200 triệu đồng.

2.5. Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy năm 2019: 33 triệu đồng.

2.6. Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn chương trình mục tiêu thực hiện Đề án Tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm, phòng, chống ma túy theo Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 10/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn 2018 – 2020) – Công an huyện: 42 triệu đồng.

2.7. Tăng thêm một số chế độ chính sách: 3.184 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện căn cứ dự toán nêu trên phân bổ cụ thể các khoản thu – chi cho các ngành, địa phương đồng thời có biện pháp chỉ đạo kiểm tra chặt chẽ việc tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn...; Ban Kinh tế - Xã hội và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XI giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XI - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2019 ./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XI;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *ph*



Trần Thị Triệt



BẢNG TỌNG HỢP DỰ TOÁN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND huyện)

ĐVT: 1000 đồng

Số tt	Chương	Loại	Khoản	Tổng số biên chế	Tổng chi	Dự toán giao ngành	Lương và các khoản theo lương					HĐTX	SNTX	XDGB	10% T
							Cộng	Lương + PC	BHXH, BHYT, BHTN, CD 22,5%	Khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG CHI															
A	CHI CÁN ĐỘI NGÃN SÁCH				751.228.000	743.678.354	352.222.234	173.417.054	40.376.569	138.428.610	13.955.500	230.448.620	147.052.000	7.549.600	
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				681.994.000	674.444.354	352.222.234	173.417.054	40.376.569	138.428.610	13.955.500	193.866.620	114.400.000	7.549.600	
1	Chi đầu tư XDGB từ nguồn NSDP				31.735.000	31.735.000	-	-	-	-	-	-	31.735.000	-	-
1	Chi đầu tư XDGB (theo Nghị quyết 15/2015/NQ-HĐND)				26.035.000	26.035.000	-	-	-	-	-	-	26.035.000	-	-
	Hỗ trợ thực hiện dự án, báo thường các công trình giao thông nông thôn				22.335.000	22.335.000	-	-	-	-	-	-	22.335.000	-	-
					3.500.000	3.500.000	-	-	-	-	-	-	3.500.000	-	-
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				3.600.000	3.600.000	-	-	-	-	-	-	3.600.000	-	-
3	Chi đầu tư từ nguồn Xổ số kiến thiết				2.100.000	2.100.000	-	-	-	-	-	-	2.100.000	-	-
	Hỗ trợ thực hiện dự án, báo thường các công trình giao thông nông thôn				2.100.000	2.100.000	-	-	-	-	-	-	2.100.000	-	-
II CHI THUỖNG XUYỀN															
1	Sự nghiệp kinh tế	612	280	281	638.091.000	630.541.354	352.222.234	173.417.054	40.376.569	138.428.610	13.955.500	181.698.620	82.665.000	7.549.600	
	a. Phòng Nông nghiệp - PTNT				32.816.067	32.502.515	-	-	-	-	-	27.002.515	5.500.000	313.500	
	- SN nông nghiệp				23.181.000	23.156.000	-	-	-	-	-	23.156.000	-	25.000	
	- Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới				60.000	60.000	-	-	-	-	-	60.000	-	-	
	- Kinh phí cấp bù thủy lợi phí				1.700.000	1.700.000	-	-	-	-	-	1.700.000	-	-	
	- Tiền chi đất lúa				6.042.000	6.042.000	-	-	-	-	-	6.042.000	-	-	
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP				15.104.000	15.104.000	-	-	-	-	-	15.104.000	-	-	
	b. Phòng Kinh tế và Hạ tầng				390.000	351.000	-	-	-	-	-	351.000	-	39.000	
	- SN giao thông				350.000	315.000	-	-	-	-	-	315.000	-	35.000	
	- Kinh phí ban chỉ đạo 127				40.000	36.000	-	-	-	-	-	36.000	-	4.000	
	c. Kiến thiết thị chính cơ tính chất XDGB	618	280	312	5.500.000	5.500.000	-	-	-	-	-	-	5.500.000	-	
	d. Chi đầu tư công cộng				1.650.000	1.500.000	-	-	-	-	-	1.500.000	-	150.000	
	e. Hỗ trợ công tác lập kế hoạch sử dụng đất				600.000	600.000	-	-	-	-	-	600.000	-	-	
	f. Mua sắm				677.067	615.515	-	-	-	-	-	615.515	-	61.500	
	g. Nâng cấp phần mềm kế toán, quản lý tài sản				330.000	300.000	-	-	-	-	-	300.000	-	30.000	
	h. Chi công tác lập kế hoạch, kinh tế tập thể				88.000	80.000	-	-	-	-	-	80.000	-	8.000	
	i. Trích lập bản đồ địa chính (10%) Phòng TN-MT				400.000	400.000	-	-	-	-	-	400.000	-	-	
2	Sự nghiệp KHCHN	620	100	103	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-	400.000	-	
3	Sự nghiệp môi trường (Phòng TN-MT)	626	6	278	4.596.000	4.596.000	-	-	-	-	-	-	4.596.000	-	
5	Trưng tập Văn hóa - Thông tin và Thể thao	799	220	221	3.644.867	3.439.869	1.427.687	1.148.783	269.964	-	8.940	340.200	1.671.982	204.000	
	Trong đó: - Kinh phí trang thông tin điện tử				130.000	118.182	-	-	-	-	-	-	118.182	-	



Số tt	Chương	Loại	Khoản	Tổng số hiện chế	Tổng chi	Dự toán giáo ngành	Lương và các khoản theo lương									
							Cộng	Lương + PC	BHXH, BHYT, BHTN, CD 22,5%	Khác	HDTX	SNTX	XDCB	10% T		
1																
					328.900	299.000	-	178.621	41.976	1.788	56.700	299.000		29		
6	Phòng Nông nghiệp - PTNT (Số quyết định tuyển dụng)	160	161	3	284.755	279.085	222.385	178.621	41.976	1.788	56.700	299.000		29		
7	Chi đảm bảo xã hội (Phòng Lao động TBXH)	612	340	341	26.550.000	26.550.000	26.550.000	-	-	-	-	-	-	54		
	- Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ - CP của Chính phủ	624	370	371	20.456.000	20.456.000	20.456.000	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh phí thăm viếng đối tượng chính sách	624	370	372	583.000	583.000	583.000	-	-	-	-	-	-			
	- Mai táng phí Cựu chiến binh, BHYT, DBXH	624	370	372	2.869.000	2.869.000	2.869.000	-	-	-	-	-	-			
	- Chi hỗ trợ theo Quyết định 102				2.642.000	2.642.000	-	-	-	-	-	-	-			
8	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo				1.664	313.749.000	309.545.252	267.487.770	140.488.642	32.114.925	94.884.203	42.057.482		4.203,7		
	- Chi sự nghiệp giáo dục	622	070		1.664	311.391.760	307.402.252	267.487.770	140.488.642	32.114.925	94.884.203	39.914.482		3.999,4		
	- Chi tương trợ nghiệp vụ				263.546.140	259.584.692	219.970.210	140.488.642	32.114.925	47.366.643	39.614.482		3.961,			
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi				5.049.000	5.049.000	5.049.000	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh phí học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật				583.000	583.000	583.000	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 115 của Chính phủ				21.214.000	21.214.000	21.214.000	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 19 của Chính phủ				15.396.000	15.396.000	15.396.000	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP				4.575.000	4.575.000	4.575.000	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh phí hoạt động BCD xây dựng xã hội học tập				20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-			
	- PC dạy bổ túc Khomer ở các chùa				700.560	700.560	700.560	-	-	-	-	-	-			
	- Hội giáo chức				44.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-			
	* Chi sự nghiệp đào tạo				2.357.300	2.143.000	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi đào tạo (Cơ quan Ban T.ó chức - Nội vụ)	635	340	341	1.697.300	1.543.000	-	-	-	-	-	-	-			
	Kinh phí đào tạo (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	799	070	083	660.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-			
9	Chi quản lý hành chính				160	39.123.043	37.612.765	19.470.090	11.524.867	2.577.592	5.367.630	3.108.200		60,0		
	Hành chính				129	33.185.070	31.857.539	15.654.938	9.432.062	2.126.287	4.096.589	2.475.500		1.510,2		
1	Văn phòng Huyện ủy và HĐND-LBND	709	340	351	21.195.266	20.321.494	8.519.893	4.791.121	1.082.075	2.646.697	1.241.100		1.327,5			
	Văn phòng Huyện ủy và HĐND-LBND				8	2.508.650	2.375.403	1.059.738	718.467	161.655	179.617		873,7			
	Văn phòng Huyện ủy và HĐND-LBND (Số 30%)				22	5.283.351	5.044.317	2.790.168	1.507.582	339.206	853.380		133,2			
	Lương hợp đồng 68				7	740.389	725.689	593.389	359.566	84.498	149.325		239,0			
	Lương hiện chế sự nghiệp lưu trữ				1	79.958	77.858	58.958	47.740	11.219	149.325		14,7			
	Tăng 10% hoạt động cơ quan Văn phòng Huyện ủy và HĐND-LBND (Số hiện chế + 1 lần trữ)					126.000	126.000	-	-	-	-		18,900			



Số t	Chương	Loại	Khoản	Tổng số biên ché	Tổng chi	Dự toán giáo ngành	Lương và các khoản theo lương		HDX	SNTX	XD CB	10% ¹
							Công	Lương + PC BHTN, CD 22,5%				
1												
<p>Kính phí thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi về tiền lương, thưởng bảo hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo Nghị quyết 17/2016/NQ-HĐND ngày 8/1/2016 của HĐND tỉnh và Phụ cấp đại biểu HĐND (37 đại biểu, hỗ trợ 4,5 BHYT cho 2 đại biểu)</p>												
					1.600.000	1.600.000	266.233				1.333.767	
					50.000	50.000	-				50.000	
					80.000	80.000	-				80.000	
					70.000	70.000	-				70.000	
					1.200.000	1.200.000	-				1.200.000	
					307.536	307.536	-				307.536	
					107.280	107.280	-				107.280	
					3.300.000	3.000.000	-				3.000.000	
					1.956.556	1.919.911	1.580.661	890.513	200.566	489.782	226.800	11.459
					1.785.614	1.746.259	1.375.815	775.107	174.599	426.309	207.900	162.544
					1.993.131	1.891.240	884.930	492.146	110.733	282.052	113.400	892.910
					1.237.369	1.209.769	958.569	649.877	146.222	162.469	151.200	100.000
					2.238.768	2.097.368	698.768	471.317	106.046	121.405	138.600	1.260.000
					1.165.010	1.125.610	747.010	505.235	113.678	128.097	138.600	240.000
					1.567.152	1.503.052	879.652	593.950	133.639	152.063	158.400	465.000
					814.703	793.703	594.703	401.976	90.445	102.282	99.000	100.000
					1.055.732	1.012.682	593.182	340.335	76.575	176.272	99.000	320.500
					122.400	119.400	89.400			89.400	30.000	
					849.901	829.001	627.701	421.923	94.933	110.845	146.300	55.000
					7.700	7.700	-				7.700	
					1.348.850	1.327.250	1.128.850	703.499	158.287	267.063	158.400	40.000
					133.400	129.400	89.400			89.400	40.000	
					971.888	892.978	613.078	353.824	79.610	179.644	82.800	197.100
					122.400	119.400	89.400			89.400	30.000	
					790.431	744.631	293.531	199.004	44.776	49.751	62.100	389.000
					244.560	222.000					222.000	



Số tt	Chương	Loại	Khoản	Tổng số biên ché	Tổng chi	Dự toán giáo ngành	Lương và các khoản theo lương										
							Cộng	Lương + PC	BHXH, BHVT, BHTN, CP 22,5%	Khác	HĐTX	SNTX	XD/CB	10%			
1																	
b	Đơn lẻ			31	5.937.972	5.755.226	3.815.152	2.092.805	451.305	1.271.042	632.700	1.307.374	-	182.			
1	Ban dân vận	340	361	4	870.624	845.224	600.424	324.164	72.937	203.322	82.800	162.000	25.				
2	Mặt trận Tô quốc	340	361	5	1.448.602	1.409.475	861.195	323.807	72.887	464.531	99.000	449.280	39.				
	- Kinh phí Ủy ban đoàn kết công giáo				87.096	87.096	75.096		-	75.096		12.000					
	- Kinh phí hội đoàn kết Sư sãi yêu nước				175.942	175.942	121.942		-	121.942		54.000					
	- Kinh phí hội Phật giáo				12.000	12.000	-		-			12.000					
	- Kinh phí đơn tiếp nhận học sinh nghèo theo Nghị quyết 03/2014/HĐND				50.000	50.000						50.000					
	- Kinh phí Hội người cao tuổi (lương + hoạt động)				129.400	129.400	89.490			89.490		40.000					
3	Huyện đoàn	340	361	5	900.293	864.293	515.293	289.298	65.092	160.902	99.000	250.000	36.				
4	Hội liên hiệp phụ nữ	712	340	4	784.814	757.811	492.981	277.736	62.491	152.755	82.800	182.030	27.				
5	Hội nông dân	713	340	4	719.551	700.971	520.371	292.159	65.736	152.476	82.800	97.800	18.				
6	Hội cựu chiến binh	714	340	3	587.211	377.625	288.661	172.542	15.115	101.004	62.100	26.864	9.				
7	Chức thấp đủ	717	340	3	487.260	469.550	292.450	236.802	55.648		62.100	115.000	17.				
8	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	799	070	3	339.618	330.278	243.778	176.297	41.430	26.051	62.100	24.400	9.				
10	An ninh quốc phòng				1.815.000	1.650.000	-	-	-	-	-	1.650.000	165.				
	Công an				799	040	041					450.000	45.				
	BCH quân sự				799	010	011					1.200.000	120.				
11	Chi khác ngân sách				2.200.000	2.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000	200.				
12	Chi ngân sách xã				201.389.848	200.443.448	30.466.182	20.076.141	5.372.112	5.017.929	8.542.800	84.269.466	77.165.000	946.			
13	Chi từ nguồn thu phạt ATGT				828.000	828.000	6.598.120	-	-	-	-	828.000	-				
14	Kinh phí chưa phân bổ				9.820.420	9.820.420	6.598.120	-	-	-	-	1.314.779	-				
14.1	Kinh phí chức thuy, mừng thọ theo Nghị quyết 88/2019 ngày 12/7/2019				94.100	94.100	-	-	-	-	-	94.100	-				
14.2	Kinh phí thực hiện Nghị định 76 (đối với cấp xã) ND 116 cũ				5.199.000	5.199.000	5.199.000	-	-	-	-	5.199.000	-				
	Kinh phí trợ cấp những người hoạt động không chuyên trách cấp xã và đp, khám nghĩa việc, đối dư được hưởng trợ cấp một lần và hỗ trợ mai táng phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở đp				223.000	223.000	223.000	-	-	-	-	223.000	-				
14.4	Kinh phí tăng thêm hoạt động thường xuyên của cấp xã				1.907.600	1.907.600	-	-	-	-	-	1.907.600	-				
14.5	Kinh phí chi dài hạn theo quy định 3454 (bài nhiệm vụ chi)				1.220.600	1.220.600	-	-	-	-	-	1.220.600	-				
14.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 22/2015-HĐND hỗ trợ hàng tháng đối với Đại tướng, Đại phó dân phòng				172.000	172.000	172.000	-	-	-	-	172.000	-				



Số t	Chương	Loại	Khoản	Tổng số biên ché	Tổng chi	Dự toán giao ngành	Lương và các khoản theo lương									
							Công	Lương + PC	BHXH, BHYT, BHTN, CD 22,5%	Khác	HDTX	SNTX	XDCB	10%		
1																
14.7					177.214	177.214	177.214									
14.8					697.420	697.420	697.420									
14.9					38.000	38.000	38.000									
14.10					71.806	71.806	71.806									
14.11					19.680	19.680	19.680									
15					1.000.000	1.000.000										
III					12.168.000	12.168.000										
B					69.234.000	69.234.000										
I					11.306.000	11.306.000										
1.1					1.306.000	1.306.000										
a					704.000	704.000										
b					520.000	520.000										
c					70.000	70.000										
d					12.000	12.000										
1.2					10.000.000	10.000.000										
2					4.000.000	4.000.000										
3					48.834.000	48.834.000										
3.1					32.652.000	32.652.000										
					32.652.000	32.652.000										



Số t	Nội dung chi	Chương	Loại	Khoản	Tổng số biện ché	Tổng chi	Dự toán giao ngành	Lương và các khoản theo lương								
								Công	Lương + PC	BHXH, BHYT, BHTN, CĐ 22,5%	Khác	HDTX	SNTX	XD CB	10%	
1																
3.2	Vốn sự nghiệp															
a	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững					16.182.000	16.182.000	-	-	-	-	-	-	16.182.000	-	-
b	Chương trình MTQG Nông thôn mới					11.163.000	11.163.000	-	-	-	-	-	-	11.163.000	-	-
4	Kinh phí Đại hội Đảng cấp huyện					5.019.000	5.019.000	-	-	-	-	-	-	5.019.000	-	-
5	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2019 - Công an huyện					1.835.000	1.835.000	-	-	-	-	-	-	1.835.000	-	-
6	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn CTMT thực hiện đề án tăng cường tuyên truyền phòng chống tội phạm, PCMT theo QĐ 1744/QĐ-UBND ngày 10/9/2017 của UBND tỉnh giai đoạn 2018-2020) - Công an huyện					33.000	33.000	-	-	-	-	-	-	33.000	-	-
7	Tổng thêm một số chế độ chính					42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	42.000	-	-
						3.184.000	3.184.000	-	-	-	-	-	-	3.184.000	-	-

Ghi chú:

Dự toán được giao cho các đơn vị phải tự đảm bảo thực hiện nhiệm vụ năm 2020
 Huyện không bổ sung tăng thêm trừ các khoản phát sinh tăng chi theo chế độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.